

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2017

HẢI PHÒNG – THÁNG 03/2017

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2017

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	570.002.251	-	4.732.095.354	5.065.416.915	236.680.690	-
1111	Tiền mặt Việt Nam	570.002.251	-	4.732.095.354	5.065.416.915	236.680.690	-
112	Tiền gửi ngân hàng	16.937.262.495	-	87.222.451.521	83.553.373.090	20.606.340.926	-
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	16.272.685.910	-	87.222.441.751	83.553.298.114	19.941.829.547	-
11211	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải thu phí HT	503.800.352	-	780.770.935	600.000.000	684.571.287	-
11212	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương	22.673.344	-	15.755	363.000	22.326.099	-
11214	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải chi TX	492.689.012	-	11.190.814.394	11.680.710.658	2.792.748	-
11215	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -	15.253.523.202	-	75.250.840.667	71.272.224.456	19.232.139.413	-
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	664.576.585	-	9.770	74.976	664.511.379	-
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Hàng hải	651.889.283	-	-	-	651.889.283	-
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương HP	12.687.302	-	9.770	74.976	12.622.096	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.056.250.000	-	125.000.000	15.056.250.000	10.125.000.000	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	25.056.250.000	-	125.000.000	15.056.250.000	10.125.000.000	-
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	25.056.250.000	-	125.000.000	15.056.250.000	10.125.000.000	-
131	Phải thu khách hàng	49.232.395.355	25.153.116	64.040.424.024	61.601.566.146	51.669.844.403	23.744.286
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	49.232.395.355	25.153.116	64.040.424.024	61.601.566.146	51.669.844.403	23.744.286
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	9.262.525.319	25.153.116	64.040.424.024	50.568.371.146	22.733.169.367	23.744.286
13113	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ công ích	39.969.870.036	-	-	11.033.195.000	28.936.675.036	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	29.930.000	-	685.736.113	715.666.113	-	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	29.930.000	-	685.736.113	715.666.113	-	-
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	29.930.000	-	685.736.113	715.666.113	-	-
138	Phải thu khác	255.658.920	-	2.459.408	254.022.556	4.095.772	-
1388	Phải thu khác	255.658.920	-	2.459.408	254.022.556	4.095.772	-
13881	Phải thu ngắn hạn khác	255.658.920	-	2.459.408	254.022.556	4.095.772	-
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	255.658.920	-	2.459.408	254.022.556	4.095.772	-
1388111	Phải thu người lao động	81.367.000	-	-	81.367.000	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1388118	Phải thu ngắn hạn HDSXKD khác	174.291.920	-	2.459.408	172.655.556	4.095.772	-
141	Tạm ứng	93.370.000	-	486.600.000	156.600.000	423.370.000	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	169.994.160	-	3.947.054.303	3.938.647.744	178.400.719	-
1522	Vật liệu phụ	125.692.078	-	96.336.000	116.588.968	105.439.110	-
1523	Nhiên liệu	44.302.082	-	3.850.718.303	3.822.058.776	72.961.609	-
153	Cung cụ, dụng cụ	364.161.819	-	-	23.897.854	340.263.965	-
1531	Cung cụ, dụng cụ	364.161.819	-	-	23.897.854	340.263.965	-
211	Tài sản cố định hữu hình	42.850.696.713	-	68.800.000	-	42.919.496.713	-
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.573.094.720	-	-	-	5.573.094.720	-
2112	Máy móc, thiết bị	557.375.588	-	-	-	557.375.588	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	35.588.598.925	-	-	-	35.588.598.925	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.062.163.480	-	68.800.000	-	1.130.963.480	-
2118	Tài sản cố định khác	69.464.000	-	-	-	69.464.000	-
213	TSCĐ vô hình	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-
2135	Phần mềm máy tính	50.000.000	-	-	-	50.000.000	28.128.685.084
214	Hao mòn tài sản cố định	-	27.327.194.584	-	801.490.500	-	28.078.685.084
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	27.277.194.584	-	801.490.500	-	3.794.400.343
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc	-	3.685.440.343	-	108.960.000	-	385.831.588
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	369.313.588	-	16.518.000	-	23.143.704.445
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	22.511.072.818	-	632.631.627	-	685.284.708
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	641.903.835	-	43.380.873	-	69.464.000
21418	Hao mòn TSCĐ khác	-	69.464.000	-	-	-	50.000.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
242	Chi phí trả trước	1.665.437.497	-	57.063.636	1.614.227.646	108.273.487	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	173.916.670	-	-	94.175.001	79.741.669	-
2428	Chi phí trả trước dài hạn	1.491.520.827	-	-	1.520.052.645	28.531.818	-
331	Phải trả cho người bán	-	1.423.334.635	5.539.135.450	5.049.473.215	-	933.672.400
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	-	1.423.334.635	5.539.135.450	5.049.473.215	-	933.672.400
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD (VND)	-	1.423.334.635	5.539.135.450	5.049.473.215	-	8.222.260.548
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	32.967.939.425	36.529.984.242	11.784.305.365	-	1.207.349.036
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	2.815.431.489	4.767.772.024	3.159.689.571	-	1.207.349.036
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	2.815.431.489	4.767.772.024	3.159.689.571	-	5.040.778.007
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	401.247.836	600.000.000	5.139.500.191	-	-

800012
 CÔNG
 TRÁCH N
 BỐT T
 CỦA T
 KH
 QU
 2

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	433.749.400	1.941.731.498	3.482.115.603	-	1.974.133.505
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
33382	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.317.480.720	29.317.480.720	-	-	-
33392	Các khoản phí, lệ phí	-	29.214.049.319	29.214.049.319	-	-	-
33393	Các khoản phải nộp khác	-	103.431.401	103.431.401	-	-	-
334	Phải trả người lao động	-	17.583.307.254	41.839.550.508	40.853.963.632	-	16.597.720.378
3341	Phải trả công nhân viên năm nay	-	16.342.707.254	23.845.181.054	23.816.756.378	-	16.314.282.578
3342	Phải trả công nhân viên năm trước	-	-	16.342.707.254	16.342.707.254	-	-
3348	Phải trả Viên chức quản lý	-	1.240.600.000	1.651.662.200	694.500.000	-	283.437.800
335	Chi phí phải trả	-	1.155.419.629	1.105.419.629	30.000.000	-	80.000.000
3358	Chi phí phải trả khác	-	1.155.419.629	1.105.419.629	30.000.000	-	80.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác	-	497.556.669	4.182.957.756	3.757.243.406	75.247.000	147.089.319
3382	Kinh phí công đoàn	-	171.859.812	171.859.812	45.712.462	-	45.712.462
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	596.545.742	539.207.742	57.338.000	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	103.248.439	92.506.439	10.742.000	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	45.888.134	38.721.134	7.167.000	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	325.696.857	3.265.415.629	3.041.095.629	-	101.376.857
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	190.004.857	88.628.000	-	-	101.376.857
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD	-	190.004.857	88.628.000	-	-	101.376.857
33888	Phải trả, phải nộp khác	-	135.692.000	3.176.787.629	3.041.095.629	-	-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	8.754.483.627	4.249.413.000	-	-	4.505.070.627
3531	Quỹ khen thưởng	-	2.762.823.047	2.005.520.000	-	-	757.303.047
3532	Quỹ phúc lợi	-	5.624.383.705	2.243.893.000	-	-	3.380.490.705
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	367.276.875	-	-	-	367.276.875
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	46.083.066.459	-	-	-	46.083.066.459
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	46.083.066.459	-	-	-	46.083.066.459
41111	Vốn góp của Nhà nước	-	46.083.066.459	-	-	-	46.083.066.459
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.457.703.812	-	-	-	1.457.703.812
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	20.558.000.762	-	20.558.000.762
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-	-	-	20.558.000.762	-	20.558.000.762
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	60.872.638.017	60.872.638.017	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	60.872.638.017	60.872.638.017	-	-
51131	Doanh thu bán dịch vụ: Nội địa	-	-	60.872.638.017	60.872.638.017	-	-



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	205.629.449	205.629.449	-	-
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi	-	-	107.224.804	107.224.804	-	-
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	98.404.645	98.404.645	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	3.947.621.350	3.947.621.350	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	16.259.675.611	16.259.675.611	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	8.181.567.913	8.181.567.913	-	-
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	4.549.445.364	4.549.445.364	-	-
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	1.522.293.554	1.522.293.554	-	-
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	642.609.627	642.609.627	-	-
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	934.813.368	934.813.368	-	-
6278	Chi phí bằng tiền khác	-	-	532.406.000	532.406.000	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	28.388.864.874	28.388.864.874	-	-
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	-	-	28.388.864.874	28.388.864.874	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	37.248.760	37.248.760	-	-
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	37.248.760	37.248.760	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	6.954.652.879	6.954.652.879	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	4.251.071.772	4.251.071.772	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	66.487.273	66.487.273	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	158.880.873	158.880.873	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	2.266.393.049	2.266.393.049	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	208.819.912	208.819.912	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.139.500.191	5.139.500.191	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	5.139.500.191	5.139.500.191	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	61.078.267.466	61.078.267.466	-	-
Tổng cộng		137.275.159.210	137.275.159.210	445.879.811.454	445.879.811.454	126.737.013.675	126.737.013.675

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

BÙI THỊ NGÀ

BÙI ĐỨC HIỆP

4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2017

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		83.663.738.144	92.882.941.670
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	30.968.021.616	42.563.514.746
1 Tiền	111		20.843.021.616	17.507.264.746
2 Các khoản tương đương tiền	112		10.125.000.000	25.056.250.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.097.310.175	49.581.424.275
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	51.669.844.403	49.232.395.355
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	427.465.772	349.028.920
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		518.664.684	534.155.979
1 Hàng tồn kho	141	6	518.664.684	534.155.979
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		79.741.669	203.846.670
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	79.741.669	173.916.670
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	29.930.000
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		14.869.343.447	17.065.022.956
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II Tài sản cố định	220		14.840.811.629	15.573.502.129
1 TSCĐ hữu hình	221	8	14.840.811.629	15.573.502.129
- Nguyên giá	222		42.919.496.713	42.850.696.713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.078.685.084)	(27.277.194.584)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		28.531.818	1.491.520.827
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7	28.531.818	1.491.520.827
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		98.533.081.591	109.947.964.626

C Nợ phải trả (300=310+330)	300		30.434.310.558	62.407.194.355
I Nợ ngắn hạn	310		30.434.310.558	62.407.194.355
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	933.672.400	1.423.334.635
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.744.286	25.153.116
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	8.222.260.548	32.967.939.425
4 Phải trả người lao động	314		16.597.720.378	17.583.307.254
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	80.000.000	1.155.419.629
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	71.842.319	497.556.669
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.505.070.627	8.754.483.627
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		68.098.771.033	47.540.770.271
I Vốn chủ sở hữu	410		68.098.771.033	47.540.770.271
1 Vốn góp chủ sở hữu	411		46.083.066.459	46.083.066.459
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.457.703.812	1.457.703.812
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.558.000.762	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		20.558.000.762	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		98.533.081.591	109.947.964.626

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 1/2017		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	60.872.638.017	13.632.958.724	60.872.638.017	13.632.958.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	60.872.638.017	13.632.958.724	60.872.638.017	13.632.958.724
4. Giá vốn hàng bán	11	28.388.864.874	9.832.045.766	28.388.864.874	9.832.045.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	32.483.773.143	3.800.912.958	32.483.773.143	3.800.912.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	205.629.449	183.464.289	205.629.449	183.464.289
7. Chi phí tài chính	22	37.248.760	-	37.248.760	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.954.652.879	4.560.673.627	6.954.652.879	4.560.673.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	25.697.500.953	(576.296.380)	25.697.500.953	(576.296.380)
11. Thu nhập khác	31	-	29.762.000	-	29.762.000
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	29.762.000	-	29.762.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	25.697.500.953	(546.534.380)	25.697.500.953	(546.534.380)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.139.500.191	-	5.139.500.191	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	20.558.000.762	(546.534.380)	20.558.000.762	(546.534.380)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.564.317.386	67.988.664.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.860.583.649)	(7.819.873.542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.916.876.031)	(11.865.664.973)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(500.000.000)	(1.500.645.433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		279.099.129	483.632.788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.441.330.325)	(34.784.159.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.875.373.490)	12.501.954.178
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.880.360	221.325.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		279.880.360	221.325.399
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã p/h	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.595.493.130)	12.723.279.577
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.563.514.746	41.709.933.009
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.968.021.616	54.433.212.586

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÙI ĐỨC HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực II được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực II theo Quyết định số 1776/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 09/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.474.955.363 đồng.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Hiệp, chức danh: Giám đốc, sinh ngày 10/04/1968, Giấy CMND số 034068001718 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 09/10/2015, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú số 11-D24, phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, chỗ ở hiện tại số 73-75 đường Trần Văn Lan, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người quản lý Doanh nghiệp: Ông Nguyễn Tiến Dũng, chức danh: Chủ tịch công ty, sinh ngày 29/10/1968, Giấy CMND số 031068000401 cấp ngày 7/11/2014 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 35 Ngõ Đá, Hàng Gà, Phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng chính sách kế toán thống nhất trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	236.680.690	570.002.251
Tiền gửi ngân hàng	20.606.340.926	16.937.262.495
Các khoản tương đương tiền (*)	10.125.000.000	25.056.250.000
Cộng	30.968.021.616	42.563.514.746

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	51.669.844.403	49.232.395.355
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	28.936.675.036	39.969.870.036
Các đối tượng khác (đại lý, chủ tàu)	22.733.169.367	9.262.525.319
Dài hạn		
Cộng	51.669.844.403	49.232.395.355

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	28.936.675.036	39.969.870.036
Cộng	28.936.675.036	39.969.870.036

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	423.370.000	93.370.000
Phải thu khác	4.095.772	255.658.920
BHXX, BHYT, BHTN phải thu	2.459.408	74.722.000
Lãi TG có kỳ hạn		43.055.556
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH		129.600.000
Phải thu khác	1.636.364	8.281.364
Cộng	427.465.772	349.028.920

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	178.400.719	169.994.160
Công cụ dụng cụ	340.263.965	364.161.819
Cộng	518.664.684	534.155.979

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	79.741.669	173.916.670
Chi phí thuê nhà (Trạm Cát Hải)	79.741.669	173.916.670
b. Dài hạn	28.531.818	1.491.520.827
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.531.818	1.491.520.827
Cộng	108.273.487	1.665.437.497

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ		

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP thương mại dịch vụ tổng hợp Cảng Hải Phòng	78.597.420	78.597.420	75.076.265	75.076.265
Công ty TNHH MTV SXTM DVKT Thiên An Bình			329.230.000	329.230.000
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	817.090.180	817.090.180	610.063.280	610.063.280
C.ty TNHH MTV 189			312.868.000	312.868.000
Các đối tượng khác	37.984.800	37.984.800	96.097.090	96.097.090
Cộng	933.672.400	933.672.400	1.423.334.635	1.423.334.635

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.815.431.489	2.444.023.458	4.052.105.911	1.207.349.036
Thuế thu nhập DN	401.277.816	5.139.500.191	500.000.000	5.040.778.007
Thuế thu nhập cá nhân	433.749.400	3.482.115.603	1.941.731.498	1.974.133.505
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí	29.317.480.720		29.317.480.720	
Cộng	32.967.939.425	11.068.639.252	35.814.318.129	8.222.260.548

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí kiểm toán BCTC		46.000.000
Chi phí thuê dịch vụ neo đậu	80.000.000	50.000.000
Tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đi biển		1.021.607.100
Chi phí phải trả khác		37.812.529
Cộng	80.000.000	1.155.419.629

13 . PHẢI TRẢ KHÁC
Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
 Các khoản phải trả, phải nộp khác
 Cán bộ công nhân viên công ty
 Công ty TNHH TM VTB Long Thịnh
 Các khoản phải trả, phải nộp khác
 Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
45.712.462	171.859.812
26.129.857	325.696.857
24.316.220	323.883.220
450.000	450.000
1.363.637	1.363.637
71.842.319	497.556.669

Người lập



NGUYỄN QUANG HUY

Kế toán trưởng



BÙI THỊ NGÀ

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



BÙI ĐỨC HIỆP

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

Số 4 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính
kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.573.094.720	557.375.588	35.588.598.925	1.062.163.480	69.464.000	42.850.696.713
Số tăng trong kỳ				68.800.000		68.800.000
<i>Mua trong kỳ</i>				68.800.000		68.800.000
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	5.573.094.720	557.375.588	35.588.598.925	1.130.963.480	69.464.000	42.919.496.713
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.685.440.347	369.313.588	22.511.072.814	641.903.835	69.464.000	27.277.194.584
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>108.960.000</i>	<i>16.518.000</i>	<i>632.631.627</i>	<i>43.380.873</i>		<i>801.490.500</i>
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3.794.400.347	385.831.588	23.143.704.441	685.284.708	69.464.000	28.078.685.084
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.887.654.373	188.062.000	13.077.526.111	420.259.645		15.573.502.129
Tại ngày cuối kỳ	1.778.694.373	171.544.000	12.444.894.484	445.678.772		14.840.811.629